

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và các công ty con là một tập đoàn sản xuất sữa. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Không có mục "Các khoản dự phòng" (mục 15 theo VAS 21).
- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" (mục 16 theo VAS 21).
- Không có mục "Các khoản dự trữ" (mục 18 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Gộp "Vốn chủ sở hữu" vào "Vốn cổ phần" có thể không phản ánh đầy đủ cơ cấu vốn.
- Có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trong phần vốn chủ sở hữu, nhưng lại thiếu mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" ở phần đầu mục lớn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 theo VAS 21).
- Không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ" (mục 17 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Có mục "Lỗ chia từ công ty liên doanh, liên kết" nhưng lại không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu".
- Chi phí lãi vay được trình bày trong ngoặc đơn dưới chi phí tài chính, không rõ ràng về bản chất.
- Phân bổ lợi nhuận sau thuế cho "Chủ sở hữu của Công ty" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" nhưng không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ".

Nguồn tham khảo: <https://docs.kreston.vn/vbpl/ke-toan/chuan-muc-ke-toan/vas-21/?fbclid=IwY2xjawNdNT1leHRuA2FlbQlxMABicmlkETFpaXZob3U2SmVVOUdweW5rAR7nOOYcBON>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp phù hợp với MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có phần thừa, thiếu.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của công ty chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (35.025 tỷ VND), chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (17.647 tỷ VND). Điều này cho thấy công ty có mức độ tự chủ tài chính cao.
- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (17.138 tỷ VND) so với nợ dài hạn (508 tỷ VND), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn lớn hơn.
- **So sánh biến động:**
 - Nợ phải trả tăng từ 15.666 tỷ VND lên 17.647 tỷ VND, chủ yếu do tăng vay ngắn hạn.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 32.816 tỷ VND lên 35.025 tỷ VND, cho thấy khả năng tự tài trợ và tích lũy của doanh nghiệp.

Phần Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 52.673 tỷ VND, bao gồm tài sản ngắn hạn (35.935 tỷ VND) và tài sản dài hạn (16.737 tỷ VND).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn, tập trung chủ yếu vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (20.137 tỷ VND) và hàng tồn kho (6.128 tỷ VND).
- **So sánh biến động:**
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 31.560 tỷ VND lên 35.935 tỷ VND, chủ yếu do tăng đầu tư tài chính ngắn hạn.
 - Tài sản dài hạn giảm nhẹ từ 16.922 tỷ VND xuống 16.737 tỷ VND, do giảm tài sản dở dang dài hạn.

Đánh giá:

- **Các khoản mục cần chú ý:**
 - **Phải thu khách hàng (131):** Tăng từ 4.633 tỷ VND lên 4.808 tỷ VND, cần theo dõi để đảm bảo khả năng thu hồi nợ.
 - **Phải trả người bán (311):** Giảm từ 4.284 tỷ VND xuống 3.805 tỷ VND, cho thấy khả năng thanh toán tốt hơn.
 - **Vốn lưu động:** Tăng, do tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn nợ ngắn hạn.

- **Tổng quan:** Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, cần chú ý đến sự gia tăng của nợ ngắn hạn và các khoản phải thu để đảm bảo khả năng thanh toán và quản lý rủi ro tài chính.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Đạt 60.368.915.511.505 VND, tăng nhẹ so với năm 2022 (59.956.247.197.418 VND).
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng từ 23.897.231.506.707 VND lên 24.544.731.615.410 VND.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng đáng kể từ 1.379.904.407.740 VND lên 1.716.367.576.333 VND.
- **Chi phí tài chính:** Giảm từ 617.537.182.995 VND xuống 503.122.771.214 VND, tuy nhiên chi phí lãi vay tăng mạnh.
- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Đồng tăng so với năm trước.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng nhẹ từ 10.491.064.827.100 VND lên 10.903.632.881.807 VND.
- **Lợi nhuận kế toán trước thuế:** Tăng từ 10.495.534.676.745 VND lên 10.967.899.391.486 VND.
- **Lợi nhuận sau thuế TNDN:** Tăng từ 8.577.575.319.708 VND lên 9.019.354.165.051 VND.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng từ 3.632 lên 3.796.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Tổng quan:** Năm 2023, Vinamilk có lưu chuyển tiền thuần trong năm dương, đạt 606.1 tỷ VND, cho thấy sự cải thiện so với năm 2022 (âm 60.2 tỷ VND). Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm tăng lên 2,912 tỷ VND.
- **Hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn rất mạnh mẽ, đạt 7,887 tỷ VND, mặc dù giảm so với năm 2022 (8,827 tỷ VND). Điều này cho thấy khả năng tạo tiền ổn định từ hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- **Hoạt động đầu tư:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 2,988 tỷ VND, cho thấy công ty đang đầu tư mạnh vào tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Đáng chú ý, có sự thay đổi lớn trong tiền gửi có kỳ hạn (chi ra và thu về), cho thấy hoạt động quản lý tiền mặt tích cực.
- **Hoạt động tài chính:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm 4,292 tỷ VND, chủ yếu do chi trả nợ gốc vay và cổ tức. Công ty tiếp tục trả cổ tức đều đặn, cho thấy cam kết với cổ đông.
- **Điểm đáng chú ý:**
 - Lợi nhuận trước thuế tăng so với năm trước.
 - Chi phí lãi vay tăng đáng kể so với năm trước.

- Công ty chi mạnh cho việc mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.
- Hoạt động đi vay và trả nợ diễn ra sôi động trong năm.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2023	1/1/2023	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	1. 05	2. 06	35.935.879.621.477 / 17.138.689.873.862 và 31.560.382.174.201 / 15.308.423.081.524
Thanh khoản nhanh	1. 69	1. 70	(35.935.879.621.477 - 6.128.081.805.088) / 17.138.689.873.862 và (31.560.382.174.201 - 5.537.563.396.117) / 15.308.423.081.524
Thanh khoản tức thời	0. 17	0. 15	2.912.027.359.925 / 17.138.689.873.862 và 2.299.943.527.624 / 15.308.423.081.524
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0. 33	0. 32	17.647.627.338.990 / 52.673.371.104.460 và 15.666.145.881.135 / 48.482.664.236.220
Nợ trên vốn chủ	0. 50	0. 48	17.647.627.338.990 / 35.025.743.765.470 và 15.666.145.881.135 / 32.816.518.355.085

Chỉ số	31/12/2023	1/1/2023	Ghi chú
Khả năng thanh toán lãi vay	30. 80	63. 06	10.903.632.881.807 / 354.094.837.255 và 10.491.064.827.100 / 166.039.091.744 (EBIT lấy từ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh)
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	5. 89	6. 51	35.824.183.896.095 / 6.082.833.599.827 và 36.059.015.690.711 / 5.537.563.396.117 (Hàng tồn kho bình quân sử dụng số cuối kỳ)
Vòng quay khoản phải thu	9. 28	9. 83	60.368.915.511.505 / 6.505.044.247.420 và 59.956.247.197.418 / 6.100.402.870.854 (Khoản phải thu bình quân sử dụng số cuối kỳ)
Vòng quay tổng tài sản	1. 15	1. 24	60.368.915.511.505 / 52.673.371.104.460 và 59.956.247.197.418 / 48.482.664.236.220 (Tổng tài sản bình quân sử dụng số cuối kỳ)
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	0. 41	0. 40	24.544.731.615.410 / 60.368.915.511.505 và

Chỉ số	31/12/2023	1/1/2023	Ghi chú
			23.897.231.506.707 / 59.956.247.197.418
Biên lợi nhuận ròng	0. 15	0. 14	9.019.354.165.051 / 60.368.915.511.505 và 8.577.575.319.708 / 59.956.247.197.418
ROA	0. 17	0. 18	9.019.354.165.051 / 52.673.371.104.460 và 8.577.575.319.708 / 48.482.664.236.220 (Tổng tài sản bình quân sử dụng số cuối kỳ)
ROE	0. 26	0. 26	9.019.354.165.051 / 35.025.743.765.470 và 8.577.575.319.708 / 32.816.518.355.085 (Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng số cuối kỳ)
5. Chỉ số định giá			
EPS	424. 66	407. 52	8.873.812.416.864 / 20.899.554.450.000 và 8.516.023.694.342 / 20.899.554.450.000 (Lợi nhuận sau thuế của CSHCT)
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần giá thị trường
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần giá thị trường và Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS)
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
	60.368.915.511.505	59.956.247.197.418	

Chỉ số	31/12/2023	1/1/2023	Ghi chú
Doanh thu thuần			
Giá vốn	35.824.183.896.095	36.059.015.690.711	
Lợi nhuận gộp	24.544.731.615.410	23.897.231.506.707	
Lợi nhuận trước thuế	10.967.899.391.486	10.495.534.676.745	
Lợi nhuận sau thuế	9.019.354.165.051	8.577.575.319.708	
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	0. 7%		$(60.368.915.511.505 - 59.956.247.197.418) / 59.956.247.197.418 * 100$
Tăng trưởng Giá vốn	-0. 65%		$(35.824.183.896.095 - 36.059.015.690.711) / 36.059.015.690.711 * 100$
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	2. 71%		$(24.544.731.615.410 - 23.897.231.506.707) / 23.897.231.506.707 * 100$
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	4. 50%		$(10.967.899.391.486 - 10.495.534.676.745) / 10.495.534.676.745 * 100$
	5. 15%		

Chỉ số	31/12/2023	1/1/2023	Ghi chú
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế			(9.019.354.165.051 - 8.577.575.319.708) / 8.577.575.319.708 * 100
8. Dòng tiền			
CFO	0. 13	0. 15	7.887.423.562.363 / 60.368.915.511.505 và 8.827.273.176.516 / 59.956.247.197.418
FCFE	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin chi tiết về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định
Xu hướng dòng tiền	Không tính được	Không tính được	Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng nhẹ từ 67% lên 68%, cho thấy doanh nghiệp có xu hướng tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu, giảm sự phụ thuộc vào nợ vay. Điều này có thể cho thấy sức khỏe tài chính được cải thiện hoặc doanh nghiệp đang thận trọng hơn trong việc sử dụng đòn bẩy.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn:** Cần có thêm thông tin về cơ cấu tài sản (tỷ lệ tài sản ngắn hạn/tổng tài sản và tỷ lệ tài sản dài hạn/tổng tài sản) để đánh giá chi tiết hơn về khả năng thanh khoản và chiến lược tăng trưởng của doanh nghiệp.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** Giảm nhẹ từ 2.06 xuống 2.05, vẫn cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Giảm mạnh từ 63.06 xuống 30.80, cho thấy khả năng trả lãi vay từ lợi nhuận kinh doanh đã suy giảm đáng kể. Cần xem xét nguyên nhân của sự sụt giảm này (ví dụ: lãi suất tăng, lợi nhuận giảm).

- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:** Giảm từ 9.83 xuống 9.28, cho thấy thời gian thu hồi nợ từ khách hàng có xu hướng kéo dài hơn.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** Giảm từ 6.51 xuống 5.89, cho thấy hàng tồn kho đang luân chuyển chậm hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Tăng nhẹ từ 0.32 lên 0.33, cho thấy doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn một chút so với năm trước.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng nhẹ từ 0.40 lên 0.41, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí giá vốn hàng bán được cải thiện.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Tăng nhẹ từ 0.14 lên 0.15, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **ROA:** Giảm nhẹ từ 0.18 xuống 0.17, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản giảm nhẹ.
- **ROE:** Không đổi ở mức 0.26, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu không thay đổi.
- **EPS:** Tăng từ 407.52 lên 424.66, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần tăng.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Giảm từ 0.15 xuống 0.13, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh giảm.

7. Tăng trưởng:

- Doanh thu thuần tăng 0.7%.
- Giá vốn giảm -0.65%.
- Lợi nhuận gộp tăng 2.71%.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 4.50%.
- Lợi nhuận sau thuế tăng 5.15%.